

Số: 53 /2017/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ;
phát triển thị trường công nghệ, tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
giai đoạn 2017-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH



*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19
tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 25 /2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển
giao và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường công nghệ, tài sản trí tuệ trên
địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số
68/TTr-KHCN ngày 28 tháng 11 năm 2017,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường công nghệ, tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- BTP;
- TT/TU; TT/HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

26

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Thanh Ngọc



Tây Ninh, ngày tháng năm 2017

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường công nghệ, tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5.2 /2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cơ chế tài chính hỗ trợ đối với các hoạt động về đầu tư ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường công nghệ, tài sản trí tuệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hoặc có đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ tại tỉnh Tây Ninh.

2. Tổ chức, cá nhân có nội dung xin hỗ trợ đã được ngân sách Nhà nước hỗ trợ ở chính sách khác thì không được hỗ trợ trong quy định này; Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ có 100% vốn đầu tư nước ngoài không thuộc diện hỗ trợ của quy định này.

Điều 3. Điều kiện xét duyệt hỗ trợ

1. Đối với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động

a) Hoạt động đúng với ngành nghề đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước về thuế, chính sách đối với người lao động, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận tình hình tài chính không lành mạnh, đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ đọng không có khả năng chi trả, đang trong quá trình giải thể.

2. Đối với dự án đầu tư mới

a) Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư (nếu thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đầu tư);

b) Dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; được cấp giấy phép xây dựng và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật về triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 4. Ưu tiên xét duyệt hỗ trợ

1. Doanh nghiệp tham gia sản xuất hàng xuất khẩu; sản xuất sản phẩm chủ lực, các mặt hàng tinh ưu tiên phát triển theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.
2. Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, đầu tư xây dựng, phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; chuyển giao khoa học, công nghệ mới hiện đại phục vụ sản xuất.
3. Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm và phát triển sản phẩm đặc thù mang địa danh của tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể của tỉnh; sản phẩm làng nghề của tỉnh theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.
4. Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất, chế biến và bảo quản nông sản hàng hóa.
5. Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả các sản phẩm, thiết bị tiết kiệm năng lượng, ứng dụng các dạng năng lượng không gây ô nhiễm môi trường, năng lượng mới, năng lượng tái tạo.
6. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp nhỏ và vừa.
7. Doanh nghiệp có trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; có phòng Nghiên cứu và Phát triển (R&D) trong doanh nghiệp.
8. Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động nâng cao và phát triển thị trường khoa học và công nghệ của tỉnh.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Mục 1

HỖ TRỢ ỨNG DỤNG, CHUYỂN GIAO VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Điều 5. Các lĩnh vực đổi mới công nghệ được hỗ trợ

1. Chế biến nông, lâm, thủy, sản; công nghệ thực phẩm; dược phẩm.
2. Vật liệu mới, vật liệu Composit, vật liệu nhẹ, vật liệu tái chế.
3. Cơ khí chế tạo.
4. Công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành: dệt may, da giày, cao su, bao bì; công nghiệp hỗ trợ phát triển công nghệ cao.
5. Công nghiệp hóa chất.
6. Xử lý môi trường.
7. Công nghệ thông tin, sinh học, môi trường; các phương pháp gia công hiện đại.
8. Các lĩnh vực đặc biệt khác.

Điều 6. Các loại hình nghiên cứu, ứng dụng công nghệ được hỗ trợ

1. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để tạo sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao.
2. Nghiên cứu, đổi mới thiết bị công nghệ nhằm nâng giá trị gia tăng, nâng cao chất lượng sản phẩm.
3. Nghiên cứu, đổi mới công nghệ do doanh nghiệp tự cải tiến để tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động.
4. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất.
5. Nghiên cứu, ứng dụng các dạng năng lượng không gây ô nhiễm môi trường, năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong sản xuất.
6. Nghiên cứu phát triển, chuyển giao, ứng dụng các công cụ, thiết bị mới, cải tiến thay thế nhập khẩu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương phục vụ chế biến nông lâm thủy sản, chế biến thực phẩm, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm tiêu dùng khác.
7. Ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực y - dược để tạo ra các sản phẩm mới, hiệu quả chữa bệnh cao, các dịch vụ y học công nghệ cao. Nghiên cứu thử nghiệm các chất có hoạt tính sinh học từ động vật, thực vật và vi sinh vật để sản xuất các loại thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.
8. Ứng dụng công nghệ sinh học để tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản xuất nhiên liệu sinh học.
9. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới trong công nghệ sinh học để xử lý các chất thải gây ô nhiễm, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ môi trường, lưu giữ, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học, đất đai, nước, không khí vì mục tiêu phát triển bền vững.
10. Ứng dụng công nghệ mới, các tiến bộ khoa học và công nghệ trong quá trình canh tác và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản của địa phương nhằm tạo ra những sản phẩm mới, sản phẩm đạt chất lượng, sản phẩm đạt giá trị gia tăng cao, hiệu quả kinh tế đáp ứng các yêu cầu thị trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và thân thiện với môi trường.
11. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo ra sản phẩm đạt chất lượng, nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất, giảm thất thoát, giảm tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng.

Điều 7. Nội dung hỗ trợ

1. Hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học và công nghệ (trong và ngoài nước), thuê chuyên gia, tư vấn, tìm kiếm thông tin.
2. Chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học và công nghệ (Hợp đồng chuyển giao công nghệ); mua bí quyết công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và phải thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Hoạt động triển khai nghiên cứu ứng dụng, nguyên vật liệu, năng lượng, công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá nghiệm thu; hoạt động đào tạo, nhân công, các dịch vụ liên quan về kỹ thuật và Sở hữu trí tuệ.

4. Mua sắm, thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị chính, chi tiết, cụm chi tiết của máy móc, thiết bị chính thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất (mới 100% và có hiệu suất năng lượng cao).

5. Phần mềm, giao diện nhằm tối ưu, tự động hóa thiết bị máy móc, kiểm soát quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm.

Điều 8. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư cần thiết để thực hiện đề tài, dự án nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/đề tài, dự án.

2. Hỗ trợ đến 50% tổng kinh phí đầu tư cần thiết để thực hiện đề tài, dự án nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/đề tài, dự án cho các đề tài, dự án sau:

a) Phục vụ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 theo quy định của Chính phủ;

b) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa được Chứng nhận là Doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất sản phẩm làng nghề của tỉnh;

d) Nghiên cứu công nghệ sản xuất vật liệu xây không nung; đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất vật liệu xây không nung; sản xuất thiết bị cho vật liệu xây không nung;

đ) Xây dựng mô hình, công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và có hiệu quả áp dụng, nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

3. Hỗ trợ đến 70% tổng kinh phí đầu tư cần thiết để thực hiện đề tài, dự án nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/đề tài, dự án cho các đề tài, dự án sau:

a) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất nông sản; nhằm nâng cao chất lượng, năng lực sơ chế, chế biến và bảo quản hàng hóa nông sản, đặc biệt trong ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao;

b) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất sản phẩm đặc thù mang địa danh của tỉnh.

Mục 2

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHỆ

Điều 9. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ về hồ sơ, thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Hỗ trợ 100% phí và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Hỗ trợ 50% phí và lệ phí về đào tạo, cấp chứng chỉ, chứng nhận về thị trường công nghệ như: tư vấn môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ; đánh giá, định giá công nghệ; đổi mới sáng tạo, quản trị tài sản trí tuệ; ươm tạo, quản lý ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính.

4. Hỗ trợ 30% kinh phí nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/đề tài, dự án xây dựng cơ sở dữ liệu hoặc chuyển giao quyền sử dụng cơ sở dữ liệu về tư vấn môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ; đánh giá, định giá công nghệ; đổi mới sáng tạo, quản trị tài sản trí tuệ; ươm tạo, quản lý ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính.

Mục 3

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 10. Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp: đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa trong nước;

b) Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ngoài nước;

c) Hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trí tuệ.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% phí qua đại diện về sở hữu trí tuệ; phí và lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành về sở hữu công nghiệp; Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn tra cứu thông tin, viết bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/hợp đồng; Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn nghiên cứu thiết kế kiểu dáng công nghiệp nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/hợp đồng; Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn nghiên cứu thiết kế, xây dựng quy chế quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận nhưng tối đa không quá 08 triệu đồng/hợp đồng;

b) Hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng cho một nhãn hiệu đăng ký tại một quốc gia (đăng ký ngoài nước). Trong trường hợp nhãn hiệu đăng ký theo hệ thống cộng đồng (một đơn đăng ký nhiều quốc gia) chỉ hỗ trợ theo số lượng đơn, tối đa 20 triệu đồng/đơn;

c) Hỗ trợ 100% phí qua đại diện về sở hữu trí tuệ; phí và lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành về chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trí tuệ.

Điều 11. Hỗ trợ doanh nghiệp đạt giải thưởng về thương hiệu

Hỗ trợ 30 triệu đồng/doanh nghiệp đạt giải thưởng về thương hiệu khi tham gia Hội chợ quốc tế thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam do bộ, ngành có chức năng phối hợp tổ chức.

Điều 12. Hỗ trợ sản phẩm đặc thù, sản phẩm làng nghề mang địa danh của tỉnh

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí in ấn tem, logo mang chỉ dẫn địa lý, thương hiệu của sản phẩm; chi phí đóng gói, cước phí vận chuyển sản phẩm tiêu thụ trong nước, ngoài nước.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 30% chi phí in ấn tem, logo nhưng tối đa không quá 05 triệu đồng/năm cho các sản phẩm tiêu thụ trong tỉnh Tây Ninh;

b) Hỗ trợ 50% chi phí in ấn tem, logo nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/năm; hỗ trợ 30% chi phí đóng gói, cước phí vận chuyển sản phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/năm cho các sản phẩm được tiêu thụ tại các hệ thống siêu thị, các địa điểm lịch sử, du lịch-văn hóa ngoài tỉnh Tây Ninh;

c) Hỗ trợ 100% chi phí in ấn tem, logo nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/năm; 100% chi phí đóng gói, cước phí vận chuyển sản phẩm từ nơi sản xuất đến Cảng, Cửa khẩu Quốc tế (nơi xuất khẩu) nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/năm.

Chương III

TRÌNH TỰ THỦ TỤC XÉT DUYỆT HỒ SƠ

Điều 13. Thời gian đăng ký và hồ sơ đề nghị hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ

1. Thời gian nộp hồ sơ

a) Đợt 1: Trước ngày 15 tháng 4 hàng năm;

b) Đợt 2: Trước ngày 15 tháng 8 hàng năm.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm có:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí của doanh nghiệp có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của doanh nghiệp;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư mới (nếu thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đầu tư);

c) Tài liệu xác nhận đăng ký và nộp thuế;

d) Tài liệu xác nhận việc thực hiện các chính sách đối với người lao động;

đ) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư (Luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc phương án sản xuất kinh doanh, phương án cải tiến, đổi mới công nghệ);

e) Thuyết minh đề tài khoa học công nghệ hoặc dự án sản xuất thử nghiệm, dự án triển khai áp dụng khoa học công nghệ (theo mẫu đăng ký thực hiện nếu là đề tài, dự án);

g) Hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có);

h) Hợp đồng mua thiết bị công nghệ (nếu có);

k) Các hồ sơ có liên quan đến chất lượng sản phẩm và liên quan đến các điều kiện ưu tiên (nếu có);

l) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước liền kề với năm đề nghị hỗ trợ;

m) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; Giấy phép xây dựng và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật về triển khai dự án đầu tư (đối với dự án đầu tư mới).

Điều 14. Thời gian đăng ký và hồ sơ đề nghị hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Thời gian đăng ký hỗ trợ

Từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm có:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (nếu có);
- c) Thuyết minh đề tài, dự án đề nghị hỗ trợ.

Điều 15. Thời gian đăng ký và hồ sơ đề nghị hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

1. Thời gian đăng ký hỗ trợ

Từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Hồ sơ đăng ký gồm có:

- a) Bản đăng ký tham gia;
- b) Hồ sơ liên quan đến nội dung đăng ký tham gia về xác lập quyền sở hữu công nghiệp; về sản phẩm đặc thù, sản phẩm làng nghề mang địa danh của tỉnh; về tham gia Hội chợ quốc tế thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm có:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí;
- b) Giấy xác nhận tham gia;
- c) Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị hỗ trợ;
- d) Các chứng từ tài chính có liên quan.

Điều 16. Thủ tục xét duyệt

1. Đối với hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt trực tiếp.

2. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

a) Sở Khoa học và Công nghệ nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ và tiến hành thẩm định hồ sơ;

b) Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ thẩm định, xét duyệt các đề tài, dự án và đánh giá, nghiệm thu đối với các đề tài, dự án đã được hỗ trợ theo quy định.

Điều 17. Thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ

1. Đối với kinh phí hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cấp kinh phí sau khi tổ chức, cá nhân có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định.

2. Đối với hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ

a) Trên cơ sở thẩm định xét duyệt của Hội đồng khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ đối với các dự án được Hội đồng thống nhất chọn hỗ trợ trên 200 triệu đồng;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt với mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng đối với các dự án do Hội đồng khoa học và công nghệ thống nhất đề nghị hỗ trợ.

3. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ký kết hợp đồng triển khai thực hiện đề tài, dự án với doanh nghiệp sau khi được phê duyệt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường công nghệ, tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020 từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Hằng năm Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm lập kế hoạch và dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

Điều 19. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, hàng năm tổ chức hội thảo chuyên đề, các lớp đào tạo tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ nhằm trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực cán bộ quản lý; nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân trong việc tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ trong quá trình hội nhập;

b) Điều tra, thống kê, đánh giá nhu cầu công nghệ, khả năng cung ứng công nghệ, khai thác nguồn tài sản trí tuệ. Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khai thác, sử dụng phục vụ đổi mới công nghệ, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Quyết định thành lập Tổ tư vấn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tham mưu thực hiện tốt các quy định về cơ chế chính sách hỗ trợ; tiếp nhận hồ sơ; hướng dẫn, hỗ trợ cụ thể các doanh nghiệp đăng ký tham gia;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ cấp tỉnh xem xét, thẩm định hồ sơ và mức hỗ trợ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt. Ký kết hợp đồng triển khai thực hiện đề tài, dự án với doanh nghiệp sau khi được phê duyệt. Kiểm tra, tổ chức đánh giá nghiệm thu nội dung thực hiện và việc sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích và có hiệu quả, kịp thời phát hiện, ngăn chặn hành vi lợi dụng để hưởng chính sách khuyến khích ưu đãi của Nhà nước;

đ) Triển khai công tác cấp phát, hướng dẫn thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản có liên quan; Thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện đề tài, dự án về tiến độ thực hiện, nội dung đã ký kết theo hợp đồng và tình hình sử dụng, thanh quyết toán kinh phí ngân sách đã cấp cho doanh nghiệp theo quy định;

e) Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp được biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận hồ sơ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Đối với các doanh nghiệp không đảm bảo huy động đủ các nguồn vốn để thực hiện đề tài, dự án, sử dụng kinh phí hỗ trợ sai mục đích, sai chế độ quy định, thực hiện không đúng tiến độ, Sở Khoa học và Công nghệ dừng cấp phát kinh phí, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch xem xét, quyết định dừng việc thanh toán kinh phí còn lại và thu hồi phần kinh phí đã cấp sử dụng sai mục đích, sai chế độ từ tài khoản của doanh nghiệp. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

h) Định kỳ trước ngày 30/12 hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện và tổ chức sơ kết vào đầu Quý II năm sau; Tổ chức tổng kết khi kết thúc giai đoạn trong quý I/2021 để đánh giá rút kinh nghiệm và đề xuất thực hiện trong thời gian tới.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc phân bổ dự toán, xét duyệt kiểm tra, đánh giá nội dung thực hiện và sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích và có hiệu quả theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan

a) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Quy định này;

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp hình thành ý tưởng, thực hiện các đề tài/dự án tham gia chương trình thuộc phạm vi lĩnh vực của mình quản lý.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp được tham gia hưởng các hỗ trợ và kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi gian dối, lợi dụng để được hưởng ưu đãi.

Điều 21. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp

a) Tự chủ trong việc tổ chức triển khai thực hiện các đề tài, dự án đã được phê duyệt và phải đảm bảo huy động đầy đủ nguồn lực để thực hiện các điều khoản theo đúng nội dung, khối lượng, thời gian và kinh phí được thẩm định, phê duyệt và ký hợp đồng;

b) Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo theo quy định, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 22. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan liên quan và các doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo, phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo hiệu quả triển khai Quy định này. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc